

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2020/DS-PT

Ngày: 06-8-2020

V/v Tranh chấp
tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY N

- *T phần Hội Đ xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Trần T Vũ;
Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây N.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị C - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 tháng 7 và ngày 06/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 460/2020/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Huyện Dương M C, tỉnh Tây N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 103/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trà Thị Ngọc L, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp 3, xã Bến C, Huyện Dương M C, tỉnh Tây N; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp An Đ, xã An B, huyện C T, tỉnh Tây N (giấy ủy quyền ngày 30/7/2019); có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Hữu Ngoan, sinh năm 1940; cư trú tại: Ấp Lộc Hiệp, xã Lộc N, Huyện Dương M C, tỉnh Tây N; vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1991; cư trú tại: Ấp Chu H, xã Tân H, huyện Tân T, tỉnh Bà R- Vũng T; vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1993; cư trú tại: Ấp 2, xã Bến C, Huyện Dương M C, tỉnh Tây N; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngoan, anh T, chị T: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1987; hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố 13, thị trấn Cát T,

huyện Cát T, tỉnh Lâm Đ. Địa chỉ thường trú: Ấp 2, xã Bến C, Huyện Dương M C, tỉnh Tây N (hợp Đ ủy quyền ngày 18/11/2019); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Thu T: Ông Lê Xuân Bách, Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Xuân Bách thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây N; có mặt.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thu T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/6/2019 của nguyên đơn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Duy H trình bày:

Ông Nguyễn Hữu T sau khi ly hôn vợ là bà Huỳnh Ngọc M, ông T quen với bà L và được gia đình ông T đến cưới bà L (làm đám tuyên bố) ông T và bà L chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 2005 âm lịch, không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung ông T và bà L có mua của ông Liêu, bà Thiệm phần đất ngang 09 mét, dài 55 mét tọa lạc tại ấp 3, xã Bến C, huyện Dương M C.

Sau khi mua đất ông T kê khai, đăng ký, do ông T và bà L không đăng ký kết hôn nên chỉ có mình ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 500m², thửa số 247, tờ bản đồ số 14 cấp ngày 27/10/2006, ông T và bà L cất nhà ở trên đất này. Năm 2018 ông T bị tai nạn giao thông chết. Sau khi ông T chết thì ông Ngoan và các con ông T là anh T, chị T lập thủ tục chia di sản thừa kế đối với nhà, đất này và đuổi bà L ra khỏi nhà.

Bà L xác định nhà và đất trên là tài sản chung của bà và ông T, hiện bà L đang sinh sống tại nhà đất này, yêu cầu chia T 02 phần, bà nhận nhà, đất, giếng khoan thanh toán lại cho ông Ngoan, anh T, chị T ½ giá trị đất và tài sản trên đất.

Bị đơn – chị Nguyễn Thị Thu T trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông T (cha của chị) mua trước khi chung sống với bà L, mua đất của ông Liêu và bà Thiệm, ông T dùng tiền bán cổ pH để xây nhà; yêu cầu bà L trả đất và nhà cho anh em chị để thực hiện chia thừa kế theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cha vợ anh (ông T) mua trước khi sống chung với bà L, mua đất của ông Liêu và xây nhà trên đất. Ông T chết, anh đại diện cho ông Ngoan, anh T, chị T yêu cầu bà L trả nhà, đất cho ông Ngoan, anh T, chị T để thực hiện chia thừa kế theo quy định của pháp luật, bị đơn sẽ thanh toán lại cho bà L số tiền 40.000.000 Đ.

Ngày 19/8/2019 ông Nguyễn Hữu Ngoan, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Thu T có đơn phản tố, cho rằng đất và nhà đang tranh chấp là tài sản riêng của ông T, yêu cầu bà L pH trả lại nhà và đất để ông Ngoan, anh T và chị T thực hiện chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T trình bày: Bà L cho rằng bà sống chung với ông T năm 2005 là không có căn cứ, vì ông T và bà M

ly hôn có Quyết định ngày 24/01/2006, năm 2013 ông T làm đơn ly hôn với bà M trong đơn có ghi ông chung sống với bà L vào năm 2007, việc mua đất và xây nhà là tiền của ông T mua trước khi sống với bà L. Đề nghị Hội Đ xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà L, Đ thời chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, bị đơn Đ ý chia cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị nhà.

Tài sản tranh chấp các bên thống nhất giá như chứng thư thẩm định giá, phần đất diện tích 500m², đo thực tế có diện tích 518,8 m² trị giá 201.364.800 Đ, trên đất có nhà cấp 4C, giếng khoan, tổng giá trị tài sản trên đất là 93.853.249 Đ.

Bản án sơ thẩm số: 165/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân Huyện Dương M C, tỉnh Tây N, quyết định:

Áp dụng Điều 213, 219 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trà Thị Ngọc L đối với ông Nguyễn Hữu Ngoan, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Thu T.

Bà Trà Thị Ngọc L được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 518,8 m² có tứ cận: Đông giáp đất ông Nê dài 55,96 mét; tây giáp đất bà Thiêm dài 55,85 mét; nam giáp đường đất dài 9,17 mét; bắc giáp đất bà Làn dài 9,40 mét. Diện tích 518,8m² tại thửa 315 tờ bản đồ số 17 (bản đồ củ thửa 247, tờ bản đồ số 14) tại xã Bến C, Huyện Dương M C, tỉnh Tây N; trên đất có ngôi nhà cấp 4C diện tích 93,33m² và 01 giếng khoan (có kèm theo sơ đồ hiện trạng).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu Ngoan, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Thu T đối với bà L.

Buộc bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ngoan, anh T, chị T số tiền 147.609.000 Đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng; án phí; lãi suất chậm thi hành án; quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/12/2019 chị Nguyễn Thị Thu T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của bà L, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, bị đơn yêu cầu được nhận nhà và đất từ bà L và phụ cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là 49.926.624 Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Nguyễn Thanh T đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Chị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bà L trả lại phần đất và nhà trên đất cho ông Ngoan, anh T và chị T, bị đơn giao lại cho bà L số tiền 46.000.000 Đ để tạo chỗ ở khác.

Anh Nguyễn Duy H đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày: Bà L không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T; không Đ ý trả nhà và đất cho ông Ngoan, anh T, chị T. Xác định nhà và đất là tài sản chung của bà L và ông T; bà L yêu cầu được nhận đất, nhà và giếng khoan trên đất, bà L thanh toán lại cho bị đơn $\frac{1}{2}$ giá trị đất và tài sản trên đất.

Bà Trà Thị Ngọc L không bổ sung gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T trình bày:

Phần đất 500m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên và nhà trên đất này là tài sản riêng của ông T có trước khi chung sống với bà L, ông T dùng tiền lương, tiền thưởng, tiền bán cổ phiếu để mua đất, xây nhà; ông T chết không để lại di chúc, ông Ngoan, anh T, chị T là hàng thừa kế thứ nhất của ông T được hưởng nhà, đất này. Ông T và bà L chung sống với nhau không đăng ký kết hôn nên bà L không được hưởng thừa kế của ông T; bà L khai nhà và đất là tài sản chung của ông T và bà L là không có cơ sở. Đề nghị Hội Đ xét xử sửa bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của bà L, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngoan, anh T, chị T. Ghi nhận sự thỏa T của bị đơn trích hỗ trợ cho bà L số tiền 46.000.000 Đ.

Anh Nguyễn Thanh T đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày bổ sung: Bị đơn nâng lên Đ ý hỗ trợ cho bà L số tiền 70.000.000 Đ để bà L tạo cuộc sống (tạo chỗ ở khác).

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội Đ xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội Đ xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Huyện Dương M C, tỉnh Tây N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội Đ xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Hữu Ngoan, anh Nguyễn Hữu T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông Ngoan và anh T.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của bà L, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu bà L trả nhà và đất, bị đơn thanh toán lại cho bà L số tiền 70.000.000 Đ, Hội Đ xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu chia tài sản nhà và đất của bà L:

Phần đất tranh chấp diện tích 500m², đo đạc thực tế là 518,5m² trên đất có căn nhà cấp 4C, giếng khoan bà L xác định là tài sản chung của bà và ông T. Ông Ngoan, anh T, chị T cũng như người đại diện theo ủy quyền không thừa

nhận cho rằng đây là tài sản riêng của ông T. Qua làm việc, xác M: Bà Thiệm trình bày ông Công là anh rể của bà L đến gặp vợ chồng bà hỏi mua đất dùm cho em vợ (bà L) để cất nhà ở, năm 2006 vợ chồng bà có bán cho ông T và bà L phần đất ở ấp 3, xã Bến C khoảng 09 mét ngang, dài khoảng 52 mét với giá 16.200.000 Đ, ông T và bà L trả tiền mua đất, sau khi mua đất bà L và ông T cất nhà ở trên đất, nhà bà ở giáp ranh với phần đất bán cho bà L và ông T, trong thời gian xây nhà bà thấy bà L thường đến để trông coi công thợ xây nhà, anh T thì khi nào không say rượu mới đến coi công thợ xây nhà, thỉnh thoảng vợ chồng ông Ngoan cũng có đến nhà này. Ban Giám đốc Nông trường cao su Bến C và cán bộ công tác tại Nông trường (bà Lệ) xác định ông T là công nhân của Nông trường nhưng thường xuyên say rượu, bà L cạo mủ cao su thay ông T, ngoài ra bà L còn đi làm thuê cho người khác (cạo mủ, trút mủ cao su). Như vậy, qua xác M lời trình bày của đại diện Ban Giám đốc Nông trường, bà Lệ, bà Thiệm phù hợp với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà L, do đó có cơ sở xác định bà L có công sức đóng góp vào tài sản là nhà và đất.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng nhà và đất là tài sản riêng của ông T có trước khi chung sống với bà L, chứng cứ chứng M là ông T lãnh tiền lương, tiền thưởng cuối năm 2005 và tiền bán cổ pH để mua đất, cất nhà; chị T có cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm các pH giao hàng của cửa hàng vật liệu xây dựng, các pH này đều ghi tên khách hàng là ông T. Bà L cho rằng bà đi cạo mủ cao su nên khi giao vật liệu xây dựng ông Ngoan nhận dùm và nhận pH giao hàng nhưng bà là người trả tiền mua vật liệu xây dựng. Qua xác M Ban Giám đốc Nông trường cao su Bến C xác nhận ông T có nhận tiền lương tháng 12 năm 2005 = 5.156.923 Đ, tiền bổ sung lương 2005 = 13.300.000 Đ, tiền thưởng = 3.562.650 Đ, tổng cộng là 22.019.573 Đ và có mua 1.500 cổ pH tại Nông trường nhưng không biết bán được bao nhiêu tiền.

Xét thấy, ông T có lãnh tiền lương, tiền thưởng, có mua cổ pH tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không có chứng cứ để chứng M ông T dùng tiền lương, tiền thưởng và tiền bán cổ pH để mua toàn bộ phần đất tranh chấp 500m² cũng như cất nhà; các pH giao hàng do chị T cung cấp ghi tên khách hàng là ông T, nhưng qua xác M chủ bán vật liệu xây dựng (bà Võ Thị Út) xác định bà L là người trực tiếp đến giao dịch mua vật liệu xây nhà, ông T không có đến mua vật liệu, bà L là người trả tiền mua vật liệu xây nhà; bà Thiệm xác định ông Công là anh rể của bà L đến hỏi mua đất dùm em vợ (bà L), năm 2006 vợ chồng bà bán đất cho bà L và ông T, bà L trả tiền mua đất có mặt ông T. Bị đơn không có chứng cứ chứng M nhà, đất là tài sản riêng của ông T nên yêu cầu bác yêu cầu chia tài sản chung của bà L là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà L là có căn cứ.

[2.2] Đối với kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu bà L trả nhà đất, bị đơn hỗ trợ tiền cho bà L:

Như phân tích trên, bị đơn cho rằng đất và nhà là tài sản riêng của ông T là không có căn cứ, nên phần tố của bị đơn chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu phân tố.

Bà L và bị đơn đều có yêu cầu nhận nhà và đất. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày anh T đi tu ở chùa nay khoảng 10 năm, chị T sống tại nhà mẹ ruột ở ấp 2, xã Bến C, ông Ngoan ở tại nhà của vợ chồng ông Ngoan; bà L trình bày bà ở nhà đang tranh chấp từ năm 2006 đến nay. Xét thấy, bà L ở tại nhà đất đang tranh chấp thời gian dài từ năm 2006 đến nay, không có chỗ ở khác do đó cần xem xét giao cho bà L được tiếp tục sử dụng đất, sở hữu nhà; bà L có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản bằng tiền cho ông Ngoan, anh T, chị T phần được chia là phù hợp.

[3] Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và bà L, người đại diện theo ủy quyền của bà L không chứng M được phần của bà L, phần của ông T đóng góp vào tài sản chung (nhà và đất) là bao nhiêu tiền nên đây là tài sản thuộc sở hữu chung của bà L và ông T. Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản cho bà L và ông T, bà L được tiếp tục sử dụng đất, sở hữu nhà, bà L có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Ngoan, anh T, chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản với số tiền 147.609.000 Đ là phù hợp.

Tuy nhiên, bà L và ông T chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định theo Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, áp dụng Điều 213 Bộ luật Dân sự chia tài sản chung là không đúng, Tòa án cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại, căn cứ Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình và Điều 210, 219 của Bộ luật Dân sự để xem xét chia tài chung cho phù hợp.

[4] Xét lời trình bày, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T là không có đủ cơ sở để chấp nhận.

[5] Chị T kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng M cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Huyện Dương M C (tại trang 3, 5 ghi tứ cận của phần đất diện tích 518,8m² hướng đông, tây không đúng với biên bản thẩm định tại chỗ ngày 18/10/2019 và sơ đồ hiện trạng sử dụng đất, Tòa án cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại cho đúng.

[7] Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Huyện Dương M C là có căn cứ.

[8] Từ những phân tích trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 65/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân Huyện Dương M C, tỉnh Tây N.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T không được chấp nhận nên chị T pH chịu 300.000 Đ án phí theo quy định tại

khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 210, 219 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 65/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân Huyện Dương M C, tỉnh Tây N.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trà Thị Ngọc L đối với Nguyễn Hữu Ngoan, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Thu T về việc “Tranh chấp tài sản chung”.

Bà Trà Thị Ngọc L được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 500m², đo đạc thực tế là 518,8m² thửa 315 tờ bản đồ số 17 (bản đồ cũ thửa 247, tờ bản đồ số 14) tại xã Bến C, Huyện Dương M C, tỉnh Tây N có tứ cận: Đông giáp đất bà Trần Thị Thiêm (thửa 316) dài 55,85 mét; tây giáp đất ông Phạm Văn Nê dài 55,96 mét; nam giáp đường đất dài 9,17 mét; bắc giáp đất bà Phạm Thị Làn dài 9,40 mét và bà L được sở hữu nhà cấp 4C diện tích 93,33 m² + 01 giếng khoan trên đất (kèm theo sơ đồ hiện trạng).

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu Ngoan, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Thu T đối với bà Trà Thị Ngọc L.

Buộc bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ngoan, anh T, chị T số tiền 147.609.000 (một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm lẻ chín nghìn) Đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền pH trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng khác: Bà Trà Thị Ngọc L và ông Nguyễn Hữu Ngoan, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Thu T mỗi bên pH chịu số tiền 10.000.000 (mười triệu) Đ (đã nộp xong).

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trà Thị Ngọc L pH chịu 7.380.450 (bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn bốn trăm năm mươi) Đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 3.000.000 Đ (do chị Võ Thị Tuyết Mai nộp) theo biên lai thu số: 0011937 ngày 26/6/2019

của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương M C, tỉnh Tây N. Bà L pH nộp tiếp số tiền 4.380.450 Đ.

Buộc ông Nguyễn Hữu Ngoan, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Thu T pH chịu chung số tiền 7.380.450 (bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn bốn trăm năm mươi) Đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 3.750.000 Đ theo biên lai thu số: 0003632 ngày 26/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương M C, tỉnh Tây N. Ông Ngoan được miễn án phí, chị T và anh T pH nộp tiếp số tiền 3.630.450 (ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn bốn trăm năm mươi) Đ.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu T pH chịu 300.000, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 Đ theo biên lai thu số: 0003957 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương M C, tỉnh Tây N.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây N;
- TAND H.DMC;
- CCTHADS H.DMC;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI Đ XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tuyền

T VIÊN HỘI Đ XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Tuyên